

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

*Báo cáo của Ban Tổng giám đốc và
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH 3**

Năm 2013

Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08). 38205.944 - 38205.947; Fax: 38205.942

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03 – 05
Báo cáo Kiểm toán độc lập	06 – 07
Báo cáo Tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	08 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2013	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng năm 2013	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm 2013	13 – 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc **Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Công Trình 3** (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Công Trình 3 được thành lập theo Quyết định số 4036/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Giao thông Vận tải và Quyết định số 2411/QĐ-BGTVT ngày 10 tháng 08 năm 2004 về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3, trực thuộc Tổng công ty Đường sắt Việt Nam của Bộ Giao thông Vận tải; theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300421520 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 11 tháng 11 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 23 tháng 07 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Xây dựng, lắp đặt.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan .
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Chuẩn bị mặt bằng.
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Sản xuất các cấu kiện kim loại.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu , chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Sửa chữa thiết bị khác.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.
- Vận tải hành khách đường bộ khác.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động.
- Xây dựng công trình công ích.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.

Trụ sở của Công ty tại: 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP.HCM.

a. Thông tin các chi nhánh: 8 chi nhánh

1. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 303

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

2. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 304

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

3. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 302

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

4. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp CK Và Xây Dựng

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

5. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp TV Thiết Kế Và Kiểm Định Công Trình

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

6. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 301

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

7. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 tại tỉnh Quảng Ngãi

Địa chỉ: Số 315 khối 1, Thị trấn Sông Vệ, huyện Tư Nghĩa, Tỉnh Quảng Ngãi

8. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 305

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

b. Thông tin các Công ty con: 3 công ty

1. Công ty Cổ Phần Công Trình Thành Phát

Địa chỉ: Số nhà 2A, đường QL 13, KP2, Phường Hiệp Bình Chánh, Q Thủ Đức Tp HCM

Tỉ lệ lợi ích của công ty mẹ: 55 %

Tỉ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ: 55 %

2. Công ty Cổ Phần Xây Dựng Công Trình Trường Lộc

Địa chỉ: Số 25, đường 270A, Khu nhà ở Nam Hòa, Phường Phước Long A, Quận 9, Tp. HCM.

Tỉ lệ lợi ích của công ty mẹ: 53,10 %

Tỉ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ: 53,10 %

3. Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng

Địa chỉ: Lô C7-1, Khu công nghiệp Hàm Kiệm 1, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận

Tỉ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %

Tỉ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100 %

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính riêng

Ngày 23/01/2014 Công ty chuyển tiền góp vốn thêm vào Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng (Góp đủ vốn theo giấy phép ĐKKD)

Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Phạm Văn Thúy	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Nguyên	Thành viên (miễn nhiệm kỳ 25/4/2013)
Ông Phạm Ngọc Côi	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Soát	Thành viên
Ông Lê Văn Nhung	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Vinh	Thành viên
Bà Nguyễn Kim Chinh	Thành viên
Ông Đào Quốc Cường	Thành viên (bổ nhiệm kỳ 25/4/2013)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Phạm Văn Thúy	Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Nguyên	Phó tổng giám đốc
Ông Phạm Ngọc Côi	Phó tổng giám đốc
Ông Nguyễn Đức Soát	Phó tổng giám đốc
Ông Vũ Công Hòa	Phó tổng giám đốc
Ông Phạm Trường Sơn	Phó tổng giám đốc
Ông Trần Quốc Đoàn	Phó tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

Ông Lê Văn Nhung	Phó tổng giám đốc
Ông Nguyễn Quang Vinh	Phó tổng giám đốc
Bà Nguyễn Kim Chinh	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Anh Thuận	Trưởng ban
Ông Trần Minh Hùng	Thành viên
Ông Đặng Xuân Trường	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP.HCM, ngày 18 tháng 03 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám Đốc

Tổng giám đốc

Phạm Văn Thúy

Số: 223/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(Về Báo cáo tài chính riêng năm 2013 của Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Công Trình 3)

Kính gửi: - Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Công Trình 3
- Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Công Trình 3.

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng năm 2013 kèm theo của **Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3**, được lập ngày 18/03/2014, từ trang 8 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu (nếu có), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3** tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2014
Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Đỗ Khắc Thanh
Số Giấy Chứng nhận ĐKHN: 0064-2013-142-1

Chu Thế Bình
Số Giấy Chứng nhận ĐKHN: 1858-2013-142-1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú - Phường 4 - Quận 5 - TP. Hồ Chí Minh.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		287.969.283.868	264.858.859.080
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	28.792.918.475	19.712.083.193
1. Tiền	111		28.792.918.475	19.712.083.193
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	1.300.000.000	1.300.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.300.000.000	1.300.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3	151.168.987.045	147.112.801.661
1. Phải thu khách hàng	131	3.1	95.645.498.448	75.573.224.443
2. Trả trước cho người bán	132	3.2	7.888.479.845	8.368.360.754
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	3.3	47.635.008.752	63.382.287.267
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	3.4		(211.070.803)
IV. Hàng tồn kho	140	4	82.430.396.194	76.301.005.287
1. Hàng tồn kho	141		82.430.396.194	76.301.005.287
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5	24.276.982.154	20.432.968.939
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.1	8.285.076.467	5.860.929.646
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	5.2	15.516.430	15.516.430
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.3	15.976.389.257	14.556.522.863
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 +	200		59.606.122.378	65.945.327.100
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
II. Tài sản cố định	220		28.759.163.522	37.414.506.078
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	28.195.527.159	37.369.829.506
- Nguyên giá	222		60.185.978.959	62.857.709.807
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(31.990.451.800)	(25.487.880.301)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7	563.636.363	44.676.572
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	8	26.830.000.000	23.130.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		26.830.000.000	23.130.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	9	4.016.958.856	5.400.821.022
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.1	4.010.758.856	5.394.621.022
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268	9.2	6.200.000	6.200.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		347.575.406.246	330.804.186.180

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú - Phường 4 - Quận 5 - TP. Hồ Chí Minh.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		248.163.348.581	234.212.332.790
I. Nợ ngắn hạn	310	10	243.649.658.283	227.112.575.992
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10.1	136.240.957.131	78.014.899.379
2. Phải trả người bán	312	10.2	26.124.190.814	23.326.610.435
3. Người mua trả tiền trước	313	10.3	18.637.181.215	81.736.406.181
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10.4	4.959.730.712	4.899.900.028
5. Phải trả người lao động	315	10.5	9.682.199.889	5.007.973.311
6. Chi phí phải trả	316	10.6	4.130.504.784	3.213.100.527
7. Phải trả nội bộ	317	10.7	9.180.361.857	5.082.142.357
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	10.8	33.402.162.998	24.868.763.255
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	323	10.9	1.292.368.883	962.780.519
II. Nợ dài hạn	330	11	4.513.690.298	7.099.756.798
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	11.1	45.603.898	81.603.898
4. Vay và nợ dài hạn	334	11.2	4.468.086.400	7.018.152.900
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		99.412.057.665	96.591.853.390
I. Vốn chủ sở hữu	410	12	99.412.057.665	96.591.853.390
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		55.609.980.000	55.609.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.694.645.000	1.694.645.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.622.907.459	1.622.907.459
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(930.000)	(930.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		20.519.517.914	18.535.987.914
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.560.998.000	5.098.575.738
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.404.939.292	14.030.687.279
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		347.575.406.246	330.804.186.180

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú - Phường 4 - Quận 5 - TP. Hồ Chí Minh.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược 4. Nợ khó đòi đã xử lý 5. Ngoại tệ các loại 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	V.3.3.4	211.070.803	

Lập, ngày 18 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đoàn Văn Nghị

Nguyễn Kim Chinh

Phạm Văn Thúy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	13	467.351.508.577	361.105.118.226
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	14		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	15	467.351.508.577	361.105.118.226
4. Giá vốn hàng bán	11	16	425.843.226.702	330.342.580.052
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		41.508.281.875	30.762.538.174
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	2.742.988.824	2.373.621.937
7. Chi phí tài chính	22	18	12.332.460.174	11.064.816.131
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.332.460.174	11.064.816.131
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.323.189.293	11.126.144.003
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		16.595.621.232	10.945.199.977
11. Thu nhập khác	31	19	4.116.414.419	14.148.269.295
12. Chi phí khác	32	20	2.266.871.498	8.342.599.110
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.849.542.921	5.805.670.185
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18.445.164.153	16.750.870.162
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	4.849.068.378	3.527.336.160
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	22	13.596.095.775	13.223.534.002
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24.	2.445	2.378

Lập, ngày 18 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đoàn Văn Nghị

Nguyễn Kim Chinh

Phạm Văn Thúy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.303.628.041	16.750.870.162
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	9.226.748.635	7.138.217.373
- Các khoản dự phòng	03		211.070.803
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.154.467.788)	(2.373.621.937)
- Chi phí lãi vay	06	12.332.460.174	11.064.816.131
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	37.708.369.062	32.791.352.532
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7.900.198.599)	(26.044.535.426)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6.129.390.907)	24.361.495.260
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(42.114.394.509)	(13.684.774.974)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.383.862.166	411.604.284
- Tiền lãi vay đã trả	13	(12.332.460.174)	(11.064.816.131)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.322.097.394)	(887.132.994)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	252.178.800	12.727.597.591
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(517.960.576)	(1.205.260.769)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(34.972.092.131)	17.405.529.373
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(2.716.942.169)	(9.422.945.839)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	1.704.947.506	1.357.022.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.700.000.000)	(680.870.250)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.542.633.824	2.373.621.937
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.169.360.839)	(6.373.172.152)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	232.507.294.369	167.254.171.039
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(176.831.303.117)	(171.561.012.304)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.453.703.000)	(11.083.619.275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	46.222.288.252	(15.390.460.540)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	9.080.835.282	(4.358.103.319)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.712.083.193	24.070.186.512
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	28.792.918.475	19.712.083.193

Lập, ngày 18 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đoàn Văn Nghị

Nguyễn Kim Chinh

Phạm Văn Thúy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2013

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Công Trình 3 được thành lập theo Quyết định số 4036/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Giao thông Vận tải và Quyết định số 2411/QĐ-BGTVT ngày 10 tháng 08 năm 2004 về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3, trực thuộc Tổng công ty Đường sắt Việt Nam của Bộ Giao thông Vận tải; theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300421520 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 11 tháng 11 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 23 tháng 07 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 55.609.980.000 đồng (Năm mươi lăm tỷ sáu trăm lẻ chín triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng).

Trụ sở của Công ty tại: 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP.HCM.

a. Thông tin các chi nhánh: 8 chi nhánh

- 1. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 303**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
- 2. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 304**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
- 3. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 302**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
- 4. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp CK Và Xây Dựng**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
- 5. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp TV Thiết Kế Và Kiểm Định Công Trình**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
- 6. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 301**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
- 7. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 tại tỉnh Quảng Ngãi**
Địa chỉ: Số 315 khối 1, Thị trấn Sông Vệ, huyện Tư Nghĩa, Tỉnh Quảng Ngãi
- 8. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 305**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

b. Thông tin các Công ty con: 3 công ty

1. Công ty Cổ Phần Công Trình Thành Phát

Địa chỉ: Số nhà 2A, đường QL 13, KP2, Phường Hiệp Bình Chánh, Q Thủ Đức Tp HCM

Tỉ lệ lợi ích của công ty mẹ: 55 %

Tỉ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ: 55 %

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

2. Công ty Cổ Phần Xây Dựng Công Trình Trường Lộc

Địa chỉ: Số 25, đường 270A, Khu nhà ở Nam Hòa, Phường Phước Long A, Quận 9, Tp. HCM.

Tỉ lệ lợi ích của công ty mẹ: 53,10 %

Tỉ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ: 53,10 %

3. Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng

Địa chỉ: Lô C7-1, Khu công nghiệp Hàm Kiệm 1, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận

Tỉ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %

Tỉ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100 %

2.Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, lắp đặt.

3.Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan .
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Chuẩn bị mặt bằng.
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Sản xuất các cấu kiện kim loại.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu , chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Sửa chữa thiết bị khác.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.
- Vận tải hành khách đường bộ khác.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động.
- Xây dựng công trình công ích.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. **Niên độ kế toán** của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng:

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.
2. **Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. **Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển**

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo Thông tư số 179/2012TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài Chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không phát sinh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

5. Hợp đồng thuê tài chính: Không phát sinh.

6. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không phát sinh

7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Chi phí các vật tư luân chuyển phục vụ thi công chuyên dụng (Giàn dáo, trụ baley, xà mũ, xà đế ...)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt thông qua Đại hội đồng cổ đông được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

13.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

13.3 Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu được xác định tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn bán hàng đã lập.

13.4 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

1.1-Tiền mặt (VND)

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Xí nghiệp 301	1.055.747.369	1.069.988.578
- Chi nhánh Khánh Hòa - XN 302		
- Xí nghiệp 303	1.603.105.906	743.706.543
- Xí nghiệp 304	3.649.497	22.913
- Xí nghiệp 305	1.242.922	13.099.498
- Xí nghiệp Cơ khí & Xây dựng	3.067.212.475	1.568.177.388
- Văn phòng Công ty	351.931.289	5.968.289.490

1.2-Tiền gửi ngân hàng

- Xí nghiệp 301	1.321.232	1.403.231
- Chi nhánh Khánh Hòa - XN 302		-
- Xí nghiệp 303	1.517.398	1.316.253
- Xí nghiệp 304	1.716.096	1.570.156
- Xí nghiệp 305	37.285.793	1.406.071
- Xí nghiệp Cơ khí & Xây dựng	655.848.423	1.305.500
- Văn phòng Công ty	22.012.340.075	10.341.797.572
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN - CN. TP HCM	22.012.340.075	10.341.797.572

Cộng

28.792.918.475 19.712.083.193

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

*** Đầu tư ngắn hạn**

- Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN - CN.TP HCM (Tiền gửi TK 12 tháng)	1.300.000.000	1.300.000.000
--	---------------	---------------

Cộng

1.300.000.000 1.300.000.000

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

3.1-Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cống bản km14+400 cầu Nhà Bè (NKĐ)	-	86.916.691
- Cầu cứu hỏa Biên Hòa (NKĐ)	-	2.302.042
- 3 cầu Kiên Giang (NKĐ)	-	69.000.000
- Đường giao thông nông thôn xã Thạch Quới (NKĐ)	-	24.822.070
- Cống qua đường sắt km 1598+700 (NKĐ)	-	10.737.600
- Mở rộng kè cảng Đồng Nai GĐ1 (NKĐ)	-	2.921.400
- Xí nghiệp vật tư thiết bị và xây dựng 767 (BTNN)	146.527.540	146.527.540
- Công ty công trình GTCC - Đường Quang Trung (bttn)	106.447.895	106.447.895
- Công ty BAUXIT Lâm Đồng - TKV (bttn)	286.648.460	286.648.460
- Công ty TNHH Hải Trường	178.735.190	178.735.190
- KB NN Tuy Phong (KSTK đường Ngang)	2.200.200	2.200.200
- Hệ thống thoát nước + cống qua ĐS Biên Hòa	105.563.311	105.563.311
- Đường ngang tại Km 1695+085 (gói thầu số 4)	110.058.000	110.058.000
- Cầu số 2 đường tỉnh 725 Cam Ly	5.158.302	5.158.302
- Nhà tạm giữ công an Quận Ô Môn	167.050.093	167.050.093
- Cầu Tầm Xá	3.281.280	144.464.000
- Dự án Nam Sông Hậu (Cầu Mái Dầm + Cầu Ngọn Ngang)	420.458.546	885.877.484
- Gói thầu 1 : cầu Rạch tre , Cà ngỗ		160.000.000
- Gói số 4 : Cầu Kinh cũ, Tứ Thường, Thường Phước ...		1.000
- Gói số 6A: Cầu Kênh Thủy-DA QL91B - Tp Cần Thơ	236.673.333	236.673.333
- Cầu trên đường ĐT843-Cầu Đường Gạo+Phú Hiệp	94.698.000	94.698.000
- Cầu Vàm đĩnh - Tầm Bang	17.212.000	21.240.000
- Cầu Hồng Ngự	81.618.000	
- Gói thầu 1: XD cầu, trụ chống va, đường vào cầu Cái đôi	821.229.000	1.437.381.000
- Gói thầu số 3/KV2 gồm 7 HM & 1 Cầu Hối Rui	763.565	763.565
- Gói thầu B2-9 : Cầu Bình Minh	284.482.261	5.630.919.532
- Cải tạo nâng cấp QL 28 Đoạn Gia Nghĩa	6.633.106	6.633.106

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú - Phường 4 - Quận 5 - TP. Hồ Chí Minh.

- XD nâng cấp đường Lộc Thắng - Lộc Quảng		138.319.280
- Gthau 11A - Xd cầu km 18+366 & 21+	68.956.000	
- KCH chống sụt trượt QL 28	424.277.000	424.277.000
- Cống thoát nước đường DT 829	997.000	112.730.000
- Mở rộng đường đê số 1 - Bình Chánh	8.446.000	186.592.767
- Cầu Thầy Thuốc	368.790.053	2.228.862.948
- CD mới các cầu đường liên ấp 1,2 Bình lợi	1.797.336.000	
- GT số 3 : khu tường niêm đài Lsi tết Mậu Thân	516.730.000	
- Gói 5 : thảm nhựa Cầu Bến long, Xáng ngã năm	75.203.000	3.203.000
- Gói 6B : thảm nhựa đoạn km 47-57 tuyến QLK-PH	400	400
- Gói 20 : Đường công vụ tỉnh lộ 21	284.475.582	196.002.474
- Gói 1 : XD bến phà A&E - DA phà Đại Ngãi	931.739.000	2.727.569.000
- Gói 11 & 18 : tuyến Qlooj - Phụng hiệp		378.644.000
- Sửa chữa lớn cầu Km 464+052 (CSHT 1)	1.502.000	1.502.000
- SCL cầu ĐS km 1098+974		26.000
- SCL bãi hàng giữa đường 83-84	4.900.295.000	
- SCL cầu Rach lang km 1720+269	559.217.271	4.252.062.000
- SCL cầu Nhu Son km 1649+400		1.342.600.000
- SCL cầu Ong Nghi km 1714+361		1.921.905.000
- DĐường cầu trục cảng cửa Ông		3.990.967.083
- Đại tu tuyến cọc 4 lò 13/52 Cửa ông	11.919.367.237	
- Cầu Ô Sông-Trà My-Trà Bông-Bình Long		367.432.000
- Cải tạo nâng caaos cầu Đinh Bộ lĩnh	2.857.066.000	969.972.000
- Trình cầu Kênh 01+02	4.129.196	4.129.196
- Cầu thép vòng xoay Hàng xanh	233.388.000	4.442.602.300
- Lèm nền hạ tại khu Depot	12.925.414.327	
- Gói thầu XL CP1D- XD 7 cầu ĐS	6.577.684.521	
- Gói số 2 : XD 10 cầu ĐS (Cầu An Tân- Bàu sấu)	5.813.765.055	
- Gói 4 : 03 cầu yếu tuyến ĐS HN=Tp HCM	48.799.000	113.435.000
- Km 1651-1653 (Ray, lập lách GTGC)	477.495.000	477.495.000
- Thay ray Km1711-1721(Ray GTGC)	142.274.000	142.274.000
- Gói số 7 K1, K2 km 1071+196-1081	13.548.669.000	8.188.703.000
- Gói 1 : Di dời & XD mới ga Phan Thiết		108.675.000
- Gói 18/KV2 : cteo NC km 1049-1094 K1,K2		17.286.013.000
- Gói 5/KV3 : 6 cầu yếu tuyến ĐS : HN-Tp HCM	17.577.695.000	6.928.454.000
- Gói 8/KV3 :11 cầu yếu tuyến ĐS : HN-Tp HCM	4.790.287.000	4.790.287.000
- Xd tuyến tránh phía Hòa Nghĩa cầu Chợ Lách	1.791.312.543	
- Gói thầu WB4 - 15	3.348.421.194	3.348.421.194
- Gói thầu WB4 - 12 (Cty6)	576.328.987	576.328.987
3.2-Trả trước cho người bán	7.888.479.845	8.368.360.754
- Xí nghiệp 301	233.291.219	811.938.678
- Công ty TNHH MTV XD Minh Thụ		199.999.999
- CN Cty CP Thành Tân An	63.235.920	
- Công ty CP bê tông 620 Long an	64.262.760	108.254.400
- Các nhà cung cấp khác	105.792.539	503.684.279
- Xí nghiệp 303	882.912.563	295.758.603
- Công ty TNHH TMVLXD An Khang	182.762.500	
- Công ty TNHH Tiến Cường	210.570.462	
- Công ty TNHH MTV Công trình 793	93.996.000	
- Công ty TNHH XD TM TH Thịnh Hưng	220.000.000	118.200.000
- Các nhà cung cấp khác	175.583.601	177.558.603
- Xí nghiệp 304	176.530.050	518.343.600
- Công ty TNHH MTV VTHH Đường sắt	85.151.700	134.795.700
- Công ty TNHH MTV QLĐS Phú Khánh	32.124.000	317.508.000
- Các nhà cung cấp khác	59.254.350	66.039.900
- Xí nghiệp 305	547.960.000	105.581.500
- Công ty TNHH MTV Công trình 793	105.290.000	
- Công ty TNHH TM & DV Huy Hoàng		105.581.500
- Công ty TNHH TV-XD Tiến Phát	265.400.000	
- Các nhà cung cấp khác	177.270.000	
- Xí nghiệp Cơ khí & Xây dựng	1.817.163.057	693.057.336

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú - Phường 4 - Quận 5 - TP. Hồ Chí Minh.

- Công ty CP XNK & XD L.N.T		187.190.960
- Công ty CP XD Linh Nam	625.703.091	
- Công ty TNHH TM DV & XD XNK Thuận Phát		105.000.000
- Công ty CP VL Hải Thạch		148.320.000
- Công ty CP XD GT Phu Yen	1.000.000.000	
- Các nhà cung cấp khác	191.459.966	252.546.376
- Văn phòng Công ty	4.230.622.956	5.943.681.037
- Công ty TNHH TV TK XD Trần Minh		617.500.000
- Công ty CP TM TV & XD Vĩnh Hưng		299.017.650
- Công ty TNHH vận tải HH ĐSắt	130.687.000	
- Công ty CP XD hạ tầng KT Ngầm	1.835.830.250	
- Công ty CP cơ khí Đà Nẵng		1.237.724.164
- Công ty TNHH XD & thang máy Tâm Phát Lộc	176.176.000	
- Công ty CP DV ĐT XD & TM Tân Thắng Lợi	1.745.112.466	
- Công ty CP TM TV Tân Cơ		3.033.693.139
- Công ty CP ĐT XD Quốc tế		187.000.000
- CN Công ty CP CT6 - XN VLXD Tháp Chàm		153.534.291
- Các nhà cung cấp khác	342.817.240	415.211.793
3.3-Các khoản phải thu khác	47.635.008.752	63.382.287.267
- Xí nghiệp 301	3.138.486.103	4.510.468.229
- Xí nghiệp 305	24.864.619	70.292.545
- Xí nghiệp Cơ khí & Xây dựng	42.427.382	42.427.382
- Văn phòng Công ty	44.429.230.648	58.759.099.111
- Công ty CP Công trình 2	226.430.227	226.430.227
- Công ty CP Công trình Đà Nẵng	593.138.044	593.138.044
- Công ty CP XD Công Trình Trường Lộc	15.504.326.485	27.735.892.373
- Công ty CP Công trình Thành Phát	24.334.412.414	26.666.350.362
- Đội thi công 301	127.704.169	127.704.169
- Phải thu dịch vụ thí nghiệm	197.217.642	
- Tạm gác CF vận chuyển ray nhập kho	262.655.914	
- Công ty TNHH MTV QLĐS Sài Gòn	313.432.435	
- Công ty CP SX & TM Hoàng Đạt		372.691.935
- Phải thu khác	85.122.800	111.227.301
- Tạm ứng cổ tức DD/2012		2.925.664.700
- Công ty TNHH MTV TTTH ĐS Đà Nẵng	1.544.922.100	
- Công ty CP Vũ Đức	105.995.800	
- Công ty TNHH TTTH ĐS Sài Gòn	928.244.000	
- Phải thu khác	131.578.333	
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	74.050.285	
3.4-Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(211.070.803)
- Cống bán Km 14+400 cầu Nhà Bè	-	(86.916.691)
- Cầu cứu hỏa Biên Hòa	-	(2.302.042)
- 3 cầu Kiên Giang	-	(69.000.000)
- Đường giao thông nông thôn xã Thạch Quới	-	(24.822.070)
- Cống qua đường sắt Km 1598+700	-	(10.737.600)
- Mở rộng kè cảng Đồng Nai - GĐ 1	-	(2.921.400)
- Phải thu khác	-	(14.371.000)
Cộng	151.168.987.045	147.112.801.661

4. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá gốc hàng tồn kho	82.430.396.194	76.301.005.287
- Nguyên liệu, vật liệu	16.558.110.457	22.809.086.058
- Công cụ, dụng cụ	-	2.605.636
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	65.872.285.737	53.489.313.593
- Hàng hóa		
-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	82.430.396.194	76.301.005.287

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

5.1 Thuế GTGT được khấu trừ

5.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

5.3 Tài sản ngắn hạn khác

*** Tạm ứng**

- Xí nghiệp 301

- Lê Văn Khôi

- Lê Quang chung

- Trịnh Thị Hằng

- Hoàng nam

- Nguyễn Thị Thanh Trâm

- Võ Phú Duy

- Nguyễn Đình Miên

- Phạm trọng Giáp

- Võ Văn Sâm

- Võ Minh Điệp

- Đặng Quang Thịnh

- Các đối tượng khác

- Xí nghiệp 303

- Phan Công Hoàn

- Vũ Công Hòa

- Nguyễn Công Quỳnh

- Các đối tượng khác

- Xí nghiệp 304

- Nguyễn Quang Sơn

- Đặng Xuân Trường

- Ngô Khắc lợi

- Lê Văn Vương

- Ngô Văn Minh

- Nguyễn Văn Hưng

- Các đối tượng khác

- Xí nghiệp 305

- Tạ Việt Anh

- Phạm Mạnh Hùng

- Đặng Xuân Trường

- Vũ Văn Chung

- Lê Văn Quân

- Phạm Trọng Quỳnh

- Các đối tượng khác

- Xí nghiệp Cơ khí & Xây dựng

- Trần quốc Đoàn

- Nguyễn Văn Phóng

- Nguyễn Đình Khương

- Nguyễn Tiến Phong

- Trần Văn Quỳnh

- Trần Thừa Phúc

- Hoàng Gia Anh

- Nguyễn Đình Tiệu

- Phạm Văn Đắc

- Trần Quốc Chí

- Đặng Việt Hùng

- Trần Văn Minh

- Bùi Văn Diên

- Lê Văn Nam

- Dương quốc Phong

- Nguyễn Thanh Vân

- Trần Đình Hải

- Trần Thừa Nhật

- Lê Hữu Giáp

Số cuối năm

Số đầu năm

8.285.076.467 5.860.929.646

15.516.430 15.516.430

15.976.389.257 14.556.522.863

15.895.764.257 14.475.897.863

3.112.079.505 2.723.394.558

314.167.521 323.236.373

251.151.270 251.151.270

1.121.017.655 1.445.625.727

80.969.106 120.769.106

180.985.457

56.073.153

68.768.902 68.768.902

36.192.220

4.637.677 61.669.820

61.500.000

1.224.153.370

47.214.004 117.422.530

1.653.594.290 1.701.688.965

36.764.911 36.764.911

1.379.583.304 1.474.583.304

177.316.459 177.316.459

59.929.616 13.024.291

2.550.704.310 2.532.021.055

2.327.689.564 1.864.168.442

32.111.104 32.111.104

107.805.456 455.341.121

2.972.381 30.709.400

41.872.418 36.221.118

37.310.442 113.000.000

942.945 469.870

2.558.228.931 1.669.170.983

21.511.203 21.511.203

194.800.000 175.800.000

1.720.949.548 1.229.374.881

290.645.712 192.484.498

53.331.000 40.331.000

117.200.000

159.791.468 9.669.401

4.838.394.207 4.525.047.591

355.619.048 1.380.703.616

85.336.030 81.440.030

142.300.000 142.300.000

43.223.500 42.505.000

37.015.000 37.015.000

269.028.171 168.368.329

66.729.152 42.948.500

332.955.000 254.810.000

558.652.186 456.652.186

335.213.000 30.000.000

30.613.267 116.370.118

300.321.729 237.181.729

68.033.747

35.217.800 105.217.800

440.328.673 358.169.696

930.668.010 402.876.810

168.288.423 178.960.927

9.463.254 49.090.154

261.382.173 210.783.299

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú - Phường 4 - Quận 5 - TP. Hồ Chí Minh.

- Lê Quang Chung	253.082.570	
- Các đối tượng khác	182.957.221	161.620.650
- Văn phòng Công ty	1.182.763.014	1.324.574.711
- Vũ Văn Cường	54.708.310	54.708.310
- Nguyễn Tiến Dũng		40.006.000
- Phạm Văn Đắc	210.000.000	210.000.000
- Trần Minh Hùng	6.784.292	56.824.892
- Trương Trọng Luật	67.362.155	70.505.155
- Đỗ Văn Nghĩa	75.567.560	75.567.560
- Lê Văn Nhưong	35.510.909	
- Hoàng Đăng Pha	142.831.723	379.955.807
- Trần Thị Sáng	19.673.437	31.286.815
- Vũ Công Hòa	139.946.746	78.685.200
- Phạm Thị Thắng	58.886.135	
- Trần Thanh Tiến	44.984.300	
- Các đối tượng khác	326.507.447	327.034.972
* Ký quỹ mượn ray tại Công ty Quản lý Đường sắt Sài Gòn	80.625.000	80.625.000
Cộng	24.276.982.154	20.432.968.939

6. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, TD	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá					
1 Số dư đầu năm	8.515.407.748	47.778.535.666	5.873.215.903	690.550.490	62.857.709.807
2 Số tăng trong năm		2.168.629.092		21.809.091	2.190.438.183
Bao gồm:					
- Mua trong năm		2.168.629.092		21.809.091	2.190.438.183
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					
- Tăng khác					
3 Số giảm trong năm	179.871.761	4.197.416.106		484.881.164	4.862.169.031
Bao gồm:					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý		2.805.370.454			2.805.370.454
- Giảm khác	179.871.761	1.392.045.652		484.881.164	2.056.798.577
4 Số dư cuối năm	8.335.535.987	45.749.748.652	5.873.215.903	227.478.417	60.185.978.959
II. Giá trị hao mòn LK					
1 Số dư đầu năm	726.815.225	20.608.903.723	3.660.781.718	491.379.635	25.487.880.301
2 Số tăng trong năm	932.972.169	7.499.164.660	731.959.056	62.652.750	9.226.748.635
- Khấu hao trong năm	932.972.169	7.499.164.660	731.959.056	62.652.750	9.226.748.635
- Tăng khác					
3 Số giảm trong năm		2.350.556.408		373.620.728	2.724.177.136
Bao gồm:					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý		1.219.236.394			1.219.236.394
- Giảm khác		1.131.320.014		373.620.728	1.504.940.742
4 Số dư cuối năm	1.659.787.394	25.757.511.975	4.392.740.774	180.411.657	31.990.451.800
III. Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu năm	7.788.592.523	27.169.631.943	2.212.434.185	199.170.855	37.369.829.506
2 Tại ngày cuối năm	6.675.748.593	19.992.236.677	1.480.475.129	47.066.760	28.195.527.159

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

- Chi phí XD/CB dở dang

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

563.636.363 44.676.572

563.636.363 44.676.572

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng (CP)	Giá trị	Số lượng (CP)	Giá trị
Công ty CPXD CT Trường Lộc	531.000	4.500.000.000	531.000	4.500.000.000
Công ty CP CT Thành Phát	647.130	5.830.000.000	647.130	5.830.000.000
Công ty TNHH MTV CK & Xây dựng (*)		14.000.000.000		12.800.000.000
Công ty Cổ Phần Nam Tiến (*)	250.000	2.500.000.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú - Phường 4 - Quận 5 - TP. Hồ Chí Minh.

Cộng	1.428.130	26.830.000.000	1.178.130	23.130.000.000
-------------	------------------	-----------------------	------------------	-----------------------

Ghi chú (*): Tăng do góp thêm vốn

9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**9.1-Chi phí trả trước dài hạn**

- Xí nghiệp 301
- Xí nghiệp 303
- Xí nghiệp 304
- Xí nghiệp 305
- Xí nghiệp Cơ khí & Xây dựng
- Văn phòng Công ty

9.2-Tài sản dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	4.010.758.856	5.394.621.022
	551.925.282	507.130.760
	519.637.099	704.111.142
	1.335.893.073	1.750.788.298
	361.793.977	177.334.136
	1.076.646.437	1.294.543.305
	164.862.988	960.713.381
	6.200.000	6.200.000
	6.200.000	6.200.000
	4.016.958.856	5.400.821.022

10. NỢ NGẮN HẠN**10.1-Vay và nợ ngắn hạn**

- Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển - CN TP. HCM)
- Vay cá nhân

10.2-Phải trả người bán**- Xí nghiệp 301**

- Công ty CP Hồng Hà Bình Dương
- Công ty CP Đầu tư Dịch Vụ Phan Vũ
- Công ty TNHH Bảo Toàn
- Công ty TNHH TB & PT Hiếu Hưng
- DNTN Ngọc Diễm
- Công ty TNHH XD-TM & DV Đất Việt
- Công ty TNHH XD Phùng Thịnh
- Các nhà cung cấp khác

- Xí nghiệp 303

- Công ty TNHH XD & TM Tuấn Tú
- Công ty TNHH MTV Lâm Dương Quảng trị
- Công ty TNHH MTV ĐT & XD CT Nam Việt
- Các nhà cung cấp khác

- Xí nghiệp 304**- Xí nghiệp 305**

- Công ty TNHH TM & DV Huy Hoàng
- Công ty TNHH XD TM & DV XNK Hải Sơn
- Công ty QLĐS Phú Khánh
- Các nhà cung cấp khác

- Xí nghiệp Cơ khí & Xây dựng

- Công ty TNHH Sơn Thế hệ mới
- DNTN TM VT Đức Hạnh
- Công ty TNHH Thịnh Đức tiến
- CN Công ty TNHH MTV Trọng tiến
- Viện chuyên ngành VLXD & BV Công trình
- Công ty TNHH MTV TMDV & SX Hạo Đức
- DNTN Tân Phú Định
- Công ty TNHH CNKT Việt nam
- Công ty TNHH MTV Anh Vạn Phát
- Công ty CP XD Linh Nam
- Công ty TNHH MTV Đại Tân Thắng
- Công ty TNHH TM DV Thuận Minh
- Cơ sở Thịnh Phát
- DNTN DV - VTHH Nhật Hà
- Công ty Xăng Dầu Phú Khánh - CN Phú Yên
- Công ty TNHH TM XD Minh Cường
- Công ty Thiết bị phụ tùng Hiếu Hưng
- Các nhà cung cấp khác
- Văn phòng Công ty
- Lường văn Bàn
- Công ty CP VLXD Thế giới Nhà

	Số cuối năm	Số đầu năm
	136.240.957.131	78.014.899.379
	135.040.957.131	77.336.516.379
	1.200.000.000	678.383.000
	26.124.190.814	23.326.610.435
	8.747.434.614	1.154.617.755
		237.826.499
	164.373.400	164.373.400
	141.315.350	
	187.117.350	187.117.350
		113.188.927
	5.740.529.565	
	2.303.345.000	
	210.753.949	452.111.579
	761.768.716	653.219.580
	206.600.001	206.600.001
	84.000.400	
	71.519.986	
	399.648.329	446.619.579
	2.955.500	2.955.500
	815.348.693	231.609.220
	491.905.700	
	83.901.973	
	117.876.000	
	121.665.020	231.609.220
	3.995.522.366	3.421.755.764
	543.174.500	71.676.000
	150.000.000	
	524.391.000	
	315.360.380	250.889.030
		463.267.420
	800.653.847	268.546.154
	75.178.450	75.178.450
		774.250.000
	124.906.800	243.229.665
		167.621.771
	475.969.165	152.583.354
	174.500.000	
		234.827.950
	121.000.000	113.000.001
	122.143.960	
	175.000.000	
	104.281.000	
	288.963.264	606.685.969
	11.801.160.925	17.862.452.616
	241.270.031	
	1.415.168.022	5.427.993.072

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú - Phường 4 - Quận 5 - TP. Hồ Chí Minh.

- DNTN Nhật Minh	367.621.464	
- Công ty CP Bê tông 6	3.342.031.110	1.857.631.270
- Công ty Chế biến lâm sản & PT nông nghiệp	388.048.101	374.848.101
- Công ty TNHH TB & PT Hiếu Hưng	786.895.800	997.686.000
- Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn		745.641.030
- Công ty CP ĐT & XD TM Quốc tế		1.435.077.600
- Công ty TNHH Kỹ thuật Nền móng & XD Hồng Đức	207.100.133	
- Công ty TNHH Stolt Bitumen VN	347.516.200	
- Công ty TNHH MTV Vật tư ĐS Đà Nẵng	445.936.345	445.936.345
- Công ty CP ĐT Công trình Hà Nội	2.036.168.596	
- Công ty CP Công trình 6	1.760.593.248	5.984.724.544
- Công ty QLĐS Sài Gòn		100.372.735
- Các nhà cung cấp khác	462.811.875	492.541.919
10.3-Người mua trả tiền trước	18.637.181.215	81.736.406.181
- Gói thầu B2-5 : Cầu Dã Pri		1.881.349.398
-Gói số 2 : XD 10 cầu ĐS (Cầu An Tân- Bàu sáu)		2.615.643.361
-Gói số 2 : XD đoạn km 16-18 (QL 28)		1.002.252.000
- GT B2-26 : Cầu Rọ Tượng - Quán cau	2.183.073.991	4.792.465.000
- Di dời ga Gò Vấp	8.719.440.500	
- Gói thầu số 10 : cầu đường Thét	2.810.247.000	
- Cầu Chợ Lách - Bến Tre		5.628.366.000
- Gói 2/KV2 cầu 985+100&1025+270		439.490
- Giá thầu số 11 : BH km 81+55087+740	458.734.000	
- Gói 6B đoạn km 49+500-55+178	532.307.000	
- GXD 03 hầm chui km 1007-1721		3.767.000.000
- Cầu Hồng Ngự		7.413.000.000
- Gói CP 1D : 07 cầu thuộc DA 44 cầu ĐS		25.769.613.932
- Gói 11A - XD cầu km 18+366,64 & cầu 21+980(QL 28)		2.735.668.000
- Gói 11 : Biểu Nghi - hạ Long	3.423.600.000	3.423.600.000
- Gói số 1 cầu Rạch tre, cà ngỗ	2.469.724	
- XD mới cầu đường bộ Đồng nai (KC)	507.309.000	22.707.009.000
10.4-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.959.730.712	4.899.900.028
- Thuế GTGT đầu ra		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.426.871.012	4.899.900.028
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế nhà đất & tiền thuê đất	532.859.700	
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.		
10.5-Phải trả người lao động	9.682.199.889	5.007.973.311
10.6-Chi phí phải trả	4.130.504.784	3.213.100.527
10.7-Phải trả nội bộ	9.180.361.857	5.082.142.357
- Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	9.180.361.857	5.082.142.357
10.8-Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.402.162.998	24.868.763.255
- Kinh phí Công đoàn	56.799.231	211.685.438
- Bảo hiểm xã hội		203.805.879
- Bảo hiểm y tế		18.164.552
- Bảo hiểm thất nghiệp		16.748.373
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.345.363.767	24.418.359.013
+ Xí nghiệp 303	176.731.463	176.731.463
+ Văn phòng Công ty	33.168.632.304	24.241.627.550
- Nguyễn Quang Vinh	138.010.545	138.010.545
- Tạ Việt Anh	603.432.437	
- Công ty TNHH XD Kiên Long	170.768.780	170.768.780
- Công ty TNHH MTV QLĐS Quảng Bình	2.340.469.000	2.945.880.909
- Công ty TNHH TTTH ĐS Đà Nẵng		221.866.912
- Công ty Tư vấn ĐT & XD Đường Sắt	183.838.686	
- Công ty CP Viễn thông THĐS	227.049.650	227.049.650
- Công ty CP SX & TM Hoàng Đạt		372.691.935
- Công ty TNHH MTV Cơ khí & XD	800.000.000	800.000.000
- Phải trả cổ tức	267.382.450	
- Hỗ trợ di dời đất Tân Cảng		3.400.000.000
- Tạm gác ray GTGT	287.001.000	287.001.000
- Công ty CP Công trình ĐS	12.494.542.543	909.119.543
- Công ty QLĐS Nghĩa Bình	2.570.642.851	3.553.158.619

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú - Phường 4 - Quận 5 - TP. Hồ Chí Minh.

- Công ty QLĐS Thuận Hải	95.336.194	1.848.458.034
- Công ty CP XD công trình nam Tiến	5.182.170.324	4.807.678.500
- CN Công ty CP TVĐT & XD GTVT - XN TVĐT & XD		581.178.000
- Công ty CP TVĐT & XD ĐS		270.122.000
- Phải trả khác	478.020.348	493.529.918
- Xí Nghiệp 301	1.992.801.240	520.851.766
- Xí Nghiệp 303	680.340.731	45.576.243
- Xí Nghiệp 304	1.652.534.709	677.811.144
- Xí Nghiệp 305		144.088.512
- Xí Nghiệp 305 M	1.771.821.655	625.664.233
- Xí Nghiệp CK & XD	1.232.469.161	1.201.121.307
10.9-Quý khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	1.292.368.883	962.780.519
Cộng	243.649.658.283	227.112.575.992
11. NỢ DÀI HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
11.1-Phải trả dài hạn khác	45.603.898	81.603.898
- Tiền nhận đặt cọc cho thuê mặt bằng	45.603.898	81.603.898
11.2-Vay và nợ dài hạn	4.468.086.400	7.018.152.900
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN - CN TP. Hồ Chí Minh	3.019.472.400	7.018.152.900
- Vay các cá nhân	1.448.614.000	
Cộng	4.513.690.298	7.099.756.798

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú - Phường 4 - Quận 5 - TP. Hồ Chí Minh.

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	55.609.980.000	1.694.645.000	(930.000)	1.622.907.459		21.777.563.652	13.163.356.110	93.867.522.221
Tăng vốn trong năm trước								
Lãi trong năm trước							13.223.534.002	13.223.534.002
Tăng khác						1.857.000.000		1.857.000.000
Giảm vốn trong năm trước								
Lỗ trong năm trước								
Giảm khác							12.356.202.833	12.356.202.833
Số dư cuối năm trước	55.609.980.000	1.694.645.000	(930.000)	1.622.907.459		23.634.563.652	14.030.687.279	96.591.853.390
Số dư đầu năm nay	55.609.980.000	1.694.645.000	(930.000)	1.622.907.459		23.634.563.652	14.030.687.279	96.591.853.390
Tăng vốn trong năm nay								
Lãi năm nay						2.445.952.262	13.596.095.775	16.042.048.037
Tăng khác								
Giảm vốn trong năm nay								
Lỗ trong năm nay								
Giảm khác (*)							13.221.843.762	13.221.843.762
Số dư cuối năm	55.609.980.000	1.694.645.000	(930.000)	1.622.907.459		26.080.515.914	14.404.939.292	99.412.057.665

Ghi chú (*): Các khoản giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2013 ngày 24 tháng 5 năm 2014 bao gồm:

	Số tiền
- Trích cổ tức phải trả năm 2012	9.453.538.500
- Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2012	1.983.530.000
- Trích quỹ dự phòng tài chính năm 2012	462.422.262
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2012	1.322.353.000
Cộng	13.221.843.762

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	43,35%	24.108.350.000	24.108.350.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	56,65%	31.501.630.000	31.501.630.000
Cộng	100%	55.609.980.000	55.609.980.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, + Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số năm nay	Số năm trước
--	------------	--------------

- Vốn góp đầu năm		
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm		
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	9.453.538.500
d) Cổ tức		
+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e) Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Số lượng cp đăng ký phát hành	5.561.000	5.561.000
+ Số lượng cp đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cp được mua lại	93	93
- Cổ phiếu phổ thông	93	93
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cp đang lưu hành	(93)	(93)
- Cổ phiếu phổ thông	(93)	(93)
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP		
f) Các quỹ của doanh nghiệp	23.634.563.652	23.634.563.652
- Quỹ Đầu tư Phát triển	18.535.987.914	18.535.987.914
- Quỹ Dự phòng tài chính	5.098.575.738	5.098.575.738

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú - Phường 4 - Quận 5 - TP. Hồ Chí Minh.

13. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

Cộng

Năm nay	Năm trước
22.889.214.294	55.119.614.713
444.462.294.283	305.985.503.513
467.351.508.577	361.105.118.226

14. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

Cộng

Năm nay	Năm trước

15. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu thuần về bán hàng
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

Cộng

Năm nay	Năm trước
22.889.214.294	55.119.614.713
444.462.294.283	305.985.503.513
467.351.508.577	361.105.118.226

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn hợp đồng xây dựng
- Giá vốn của thành phẩm đã bán

Cộng

Năm nay	Năm trước
22.202.087.902	52.171.273.161
403.641.138.800	278.171.306.891
425.843.226.702	330.342.580.052

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
1.241.293.824	389.825.161
1.501.695.000	132.750.000
	1.851.046.776
2.742.988.824	2.373.621.937

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Cộng

Năm nay	Năm trước
12.332.460.174	11.064.816.131
12.332.460.174	11.064.816.131

19. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ tiền thí nghiệm và cho thuê mặt bằng
- Thu nhập từ chênh lệch đánh giá lại tài sản khi góp vốn
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Thu nhập khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
566.462.141	191.247.295
1.549.952.278	1.357.022.000
2.000.000.000	12.600.000.000
4.116.414.419	14.148.269.295

20. CHI PHÍ KHÁC

- Chi phí hoạt động thí nghiệm, cho thuê mặt bằng
- Giá trị còn lại của tài sản nhượng bán, thanh lý
- Chi phí các công trình đã QT
- Chi phí khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
211.042.532	19.996.375
1.586.134.060	2.643.663.602
45.018.660	1.420.309.441
424.676.246	4.258.629.692
2.266.871.498	8.342.599.110

21. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước (năm 2009 - 2010) vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay

Cộng

Năm nay	Năm trước
4.338.477.469	3.527.336.160
510.590.909	
4.849.068.378	3.527.336.160

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí máy

Năm nay	Năm trước
225.011.771.100	208.605.661.018
104.188.137.223	72.625.952.253
59.550.999.276	36.848.367.531

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú - Phường 4 - Quận 5 - TP. Hồ Chí Minh.

Trong đó: Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.226.748.635	7.138.217.373
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		590.541.336
- Chi phí khác bằng tiền	37.092.319.103	22.798.201.917
Cộng	425.843.226.702	341.468.724.055

23. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

	Năm nay	Năm trước
a. Tổng lợi nhuận trước thuế	18.445.164.153	16.750.870.162
+ Các khoản điều chỉnh tăng	410.440.722	1.894.391.236
+ Các khoản điều chỉnh giảm	1.501.695.000	132.750.000
b. Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra	471.467.922.996	377.627.009.458
. b.1 Doanh thu được miễn giảm (Xây lắp - Nhà 621)		299.392.963.437
. b.2 Doanh thu không được miễn giảm		78.234.046.021
c. Tổng thu nhập chịu thuế	17.353.909.875	18.512.511.398
. c.1 Thu nhập chịu thuế được miễn giảm		14.677.222.522
. c.2 Doanh thu không được miễn giảm		3.835.288.876
d. Thuế TNDN phải nộp (25%)	4.849.068.378	4.628.127.850
+ Thuế TNDN được miễn giảm (30%)		1.100.791.689
+ Thuế TNDN phải nộp thêm 2009	49.245.688	
+ Thuế TNDN phải nộp thêm 2010	461.345.221	
+ Thuế TNDN phải nộp sau khi được miễn giảm	4.338.477.469	3.527.336.160
e. Lợi nhuận sau thuế TNDN	13.596.095.775	13.223.534.002

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	13.596.095.775	13.223.534.002
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.596.095.775	13.223.534.002
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.560.905	5.560.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.445	2.378

25. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

	Năm nay	Năm trước
- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	597.300.000	369.300.000
Cộng	597.300.000	369.300.000
Trong đó: Chi phí cho TVHDQT không tham gia XSKD	87.000.000	60.000.000

26. THÔNG TIN BỔ SUNG**Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm 2013, Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP XD Ctrình Trường Lộc	Công ty con	Bán hàng hóa, vật tư	11.971.658.302
		Giá trị công trình công ty con đã thực hiện	71.129.953.318
		Cho thuê TSCĐ	843.284.196
Công ty CP Công trình Thành Phát	Công ty con	Cho thuê mặt bằng	236.078.400
		Cho thuê TSCĐ	2.274.313.202
		Bán hàng hóa, vật tư	7.177.922.428
		Dịch vụ thí nghiệm	61.672.713
		Giá trị công trình công ty con đã thực hiện	60.445.406.294
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP XD Công trình Nam Tiến	Công ty đầu tư mới	Cho thuê mặt bằng	48.400.000
		Giá trị công trình đã thực hiện	17.858.622.200
		Góp vốn (31/12/2013)	2.500.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng	Công ty con	Góp vốn	1.200.000.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính 2013, công nợ phải thu, phải trả với các bên có liên quan như sau:

Công ty CP Xây dựng Công trình Trường Lộc	Số tiền
Phải thu khác (tiền cho thuê mặt bằng, thuê tài sản & thí nghiệm)	843.284.196
Phải thu khác (tiền bán hàng hóa, vật tư, tài sản)	38.661.021.455
Phải thu khác (khối lượng công trình)	(23.999.979.166)
Phải thu khác (nợ lãi vay)	
Cộng	15.504.326.485

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú - Phường 4 - Quận 5 - TP. Hồ Chí Minh.

	Số tiền
Công ty CP Công trình Thành Phát	
Phải thu khác (tiền cho thuê mặt bằng, thuê tài sản & thí nghiệm)	2.236.423.400
Phải thu khác (tiền bán hàng hóa, vật tư, tài sản)	28.285.034.848
Phải thu khác (khối lượng công trình)	(6.387.400.834)
Phải thu khác (nợ lãi vay)	200.355.000
Cộng	24.334.412.414
Công ty CP Xây dựng Công trình Nam Tiến	
Phải thu khác (tiền cho thuê mặt bằng, thuê tài sản & thí nghiệm)	48.400.000
Phải thu khác (tiền bán hàng hóa, vật tư, tài sản, vay)	
Phải thu khác (khối lượng công trình)	(5.230.570.324)
Phải thu khác	
Cộng	5.182.170.324
Công ty TNHH MTV cơ khí và xây dựng	
Phải trả khác (tạm ứng theo HĐ)	800.000.000
Cộng	800.000.000

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN:

- Về lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng

- Về khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất của Công ty nằm trong phạm vi cả nước

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ

riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong

phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận.

Nhằm phục vụ cho mục đích quản lý, công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc nên việc báo cáo bộ phận được phân chia theo ngành hàng kinh doanh như sau:

Xây dựng và sản xuất và dịch vụ khác

Chỉ tiêu	Xây dựng	Sản xuất, dịch vụ khác	Tổng
A- Kết quả			
1- Doanh thu	444.462.294.283	22.889.214.294	467.351.508.577
2- Chi phí	403.641.138.800	22.202.087.902	425.843.226.702
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	403.641.138.800	22.202.087.902	425.843.226.702
- Chi phí bán hàng			
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	40.821.155.483	687.126.392	41.508.281.875
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	342.599.522.548	4.975.883.698	347.575.406.246
C- Nợ phải trả của bộ phận	246.125.412.581	2.037.936.000	248.163.348.581
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ	2.190.438.183		2.190.438.183
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	9.993.144.970	1.806.576.755	11.799.721.725
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	7.420.171.880	1.806.576.755	9.226.748.635
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước	2.572.973.090		2.572.973.090

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH*** Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của Nhà nước và vốn thuộc sở hữu của các cổ đông thiểu số tại các Công ty.

*** Các chính sách kế toán chủ yếu**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo

cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và Thuyết minh các công cụ tài chính trên báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú - Phường 4 - Quận 5 - TP. Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp

*** Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.792.918.475	19.712.083.193	28.792.918.475	19.712.083.193
Phải thu khách hàng và phải thu khác	143.296.023.630	138.971.028.140	143.296.023.630	138.971.028.140
Đầu tư ngắn hạn	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000
Đầu tư dài hạn	26.830.000.000	23.130.000.000	26.830.000.000	23.130.000.000
Tài sản tài chính khác			-	-
Tổng cộng	200.218.942.105	183.113.111.333	200.218.942.105	183.113.111.333
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay và nợ	140.709.043.531	85.033.052.279	140.709.043.531	85.033.052.279
Phải trả người bán và phải trả khác	59.571.957.710	48.276.977.588	59.571.957.710	48.276.977.588
Phải trả người lao động	9.682.199.889	5.007.973.311	9.682.199.889	5.007.973.311
Chi phí phải trả	4.130.504.784	3.213.100.527	4.130.504.784	3.213.100.527
Tổng cộng	214.093.705.914	141.531.103.705	214.093.705.914	141.531.103.705

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.

Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc 31/12/2013 do Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày 31/12/2013.

*** Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng:

Các khoản phải thu khách hàng đều được khách hàng trả trước nên đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này các khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng:

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

*** Quản lý rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty hiện tại không có do Công ty có nguồn tiền có thể đáp ứng được cho các khoản thanh toán.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại 31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.792.918.475		28.792.918.475
Phải thu khách hàng và phải thu khác	143.296.023.630		143.296.023.630

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú - Phường 4 - Quận 5 - TP. Hồ Chí Minh.

Đầu tư ngắn hạn		1.300.000.000	1.300.000.000
Đầu tư dài hạn		26.830.000.000	26.830.000.000
Tài sản tài chính khác			-
Tổng cộng	172.088.942.105	28.130.000.000	200.218.942.105
Tại 01/01/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền		19.712.083.193	19.712.083.193
Phải thu khách hàng và phải thu khác		138.971.028.140	138.971.028.140
Đầu tư ngắn hạn		1.300.000.000	1.300.000.000
Đầu tư dài hạn		23.130.000.000	23.130.000.000
Tài sản tài chính khác			-
Tổng cộng	158.683.111.333	24.430.000.000	183.113.111.333

*** Quản lý rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và các rủi ro về giá khác. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần.

Rủi ro ngoại tệ:

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái.

Phần lớn phát sinh ngoại tệ chủ yếu là do các khoản công nợ phải thu và các khoản công nợ này của Công ty được đã được khách hàng thanh toán trước. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tỉ giá là thấp.

Rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu là liên quan đến các khoản vay. Công ty phát sinh khoản vay nên rủi ro lãi suất là không cao.

Rủi ro về giá khác:

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỉ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính công ty.

29-SỐ LIỆU SO SÁNH

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2013 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Lập ngày 18 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đoàn Văn Nghị

Nguyễn Kim Chinh

Phạm Văn Thúy